

Mẫu CBTT-03

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Mã CK : VC2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý I/2009)

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu quý I	Số dư cuối quý I
A	Tài sản ngắn hạn	460.311.771.697	412.226.926.975
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	100.238.175.891	66.633.379.177
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	147.294.298.344	152.971.200.735
4	Hàng tồn kho	204.223.700.437	182.997.274.131
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.555.597.025	9.625.072.932
B	Tài sản dài hạn	58.660.220.310	62.907.383.410
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	36.784.225.519	40.677.075.619
	- Tài sản cố định hữu hình	11.567.353.972	12.154.224.369
	- Tài sản cố định vô hình	7.286.171.900	7.275.062.600
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.930.699.647	21.247.788.650
3	Bất động sản đầu tư	6.007.233.023	6.007.233.023
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.564.100.000	15.908.760.000
5	Tài sản dài hạn khác	304.661.768	314.314.768
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	518.971.992.007	475.134.310.385
A	Nợ phải trả	358.950.800.757	310.367.296.657
1	Nợ ngắn hạn	352.558.227.578	303.991.421.478
2	Nợ dài hạn	6.392.573.179	6.375.875.179
B	Vốn chủ sở hữu	160.021.191.250	164.767.013.728
1	Vốn chủ sở hữu	158.339.899.883	164.754.340.864

	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.739.650.000	58.739.650.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	47.954.300.000	47.954.300.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-12.908.709.756	-14.967.678.698
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	41.649.811.450	41.649.811.450
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.904.848.189	31.378.258.112
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.681.291.367	12.672.864
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.681.291.367	12.672.864
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	518.971.992.007	475.134.310.385

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Quý I-2009	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.894.649.373	642.765.635.471
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	123.894.649.373	642.765.635.471
4	Giá vốn hàng bán	112.589.816.750	588.446.721.681
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.304.832.623	54.318.913.790
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.330.656.607	7.241.437.861
7	Chi phí tài chính	258.711.768	362.909.987
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.994.165.081	20.043.327.768
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.382.612.381	41.154.113.896
11	Thu nhập khác	355.541.817	1.829.105.618
12	Chi phí khác	88.800.000	234.473.236
13	Lợi nhuận khác	266.741.817	1.594.632.382
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.649.354.198	42.748.746.278
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.175.944.275	8.415.891.431
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.473.409.923	34.332.854.847
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 14 tháng 04 năm 2009

Giám đốc